

Ngữ pháp nâng cao và gốc Hán tự (Sino-Korean)

Cấp độ: TOPIK II (cấp 5-6) · CEFR C1-C2 · chương trình chuẩn King Sejong cấp 5-6 · Thời gian: Một năm trở lên với 1-2 giờ mỗi ngày, phần lớn dành cho đọc và nghe tiếng Hàn thực tế

Tất cả các đuôi câu nâng cao ở giai đoạn này kèm nghĩa và ví dụ, văn phong trang trọng viết, và bảng gốc Hán tự có tính sản xuất để học.

Văn phong trang trọng viết

Dùng văn phong này cho bài luận, báo cáo và câu 52-54 của TOPIK. Động từ hành động thêm -ㄴ다 sau nguyên âm hoặc ㅁ (ㅁ bị lược bỏ) và -는다 sau phụ âm. Tính từ và 이다 giữ nguyên dạng từ điển.

Từ	Hiện tại	Quá khứ	Đoán / tương lai
가다 gada	간다 ganda	갔다 gatda	갈 것이다 gal geosida
먹다 meokda	먹는다 meongneunda	먹었다 meogeotda	먹을 것이다 meogeul geosida
만들다 mandeulda	만든다 mandeunda	만들었다 mandeureotda	만들 것이다 mandeul geosida
중요하다 jungyohada	중요하다 jungyohada	중요했다 jungyohaetda	중요할 것이다 jungyohal geosida
학생이다 haksaeng-ida	학생이다 haksaeng-ida	학생이었다 haksaeng-ieotda	학생일 것이다 haksaeng-il geosida

Các đuôi câu nâng cao tổng quan

Dạng	Nghĩa	Ví dụ
-더니 -deoni	Tôi làm A, sau đó B xảy ra	비가 오더니 그쳤다. biga odeoni geucheotda.
-았/었더니 -at/eotdeoni	Tôi làm A, rồi mới phát hiện B	창문을 열었더니 시원해졌다. changmuneul yeoreotdeoni siwonhaejeotda.
-는 바람에 -neun barame	vì A (đột ngột), kết quả xấu	늦잠을 자는 바람에 지각했다. neutjameul janeun barame jigakaetda.
-(으)ㄴ/는 탓에 -(eu)n/neun tase	vì A (đổ lỗi)	길이 막힌 탓에 늦었다. giri makin tase neujeotda.
-(으)ㄴ/는 덕분에 -(eu)n/neun deokbune	nhờ có A	친구 덕분에 일을 끝냈다. chingu deokbune ireul kkeunnaetda.

Dạng	Nghĩa	Ví dụ
-(-)ㄴ수록 -(eu)lsurok	A càng nhiều, B càng nhiều	볼수록 좋다. bolsurok jota.
-는 한 -neun han	chừng nào còn A	비가 오지 않는 한 출발한다. biga oji anneun han chulbalhanda.
-더라고요 -deoragoyo	Tôi thấy / biết rằng (tường thuật)	사람이 정말 많더라고요. sarami jeongmal manteoragoyo.
-던 -deon	đã từng / đang làm (chưa hoàn thành)	다니던 회사 danideon hoesa
-았/었던 -at/eotdeon	một sự việc trong quá khứ đã kết thúc	전에 읽었던 책 jeone ilgeotdeon chaek
-(-)ㄴ/는 셈이다 -(eu)n/neun semida	tương đương với	거의 다 온 셈이다. geoui da on semida.
-(-)ㄴ/는 모양이다 -(eu)n/neun moyangida	có vẻ là (dựa trên căn cứ)	밖에 비가 오는 모양이다. bakke biga oneun moyangida.
-(-)ㄴ 리가 없다 -(eu)l riga eopda	không thể nào mà	그럴 리가 없다. geureol riga eopda.
-기 마련이다 -gi maryeonida	chắc chắn sẽ	시간이 지나면 잊기 마련이다. sigani jinamyeon itgi maryeonida.
-(-)ㄴ에 따라 -(eu)me ttara	khi A thay đổi	나이가 들어감에 따라 입맛도 변한다. naiga deureogame ttara immatdo byeonhanda.
-(-)ㄴ/는 데 반해 -(eu)n/neun de banhae	trong khi đó	형은 키가 큰 데 반해 동생은 작다. hyeong-eun kiga keun de banhae dongsaeng-eun jakda.
-(-)ㄴ 뿐만 아니라 -(eu)l ppunman anira	không những ... mà còn	값이 쌀 뿐만 아니라 맛도 좋다. gapsi ssal ppunman anira matdo jota.
-기 -gi	hành động, mục tiêu, khuôn mẫu cố định	한국어 공부하기 hangugeo gongbuhagi
-(-)ㄴ -(eu)m	sự việc, thông báo, ghi chú	내일 회의 없음. naeil hoeui eopseum.

탓에 chỉ dùng cho kết quả xấu và 덕분에 chỉ dùng cho kết quả tốt. -는 바람에 dùng cho nguyên nhân bất ngờ, không chủ ý, và theo sau là kết quả quá khứ, không bao giờ là câu mệnh lệnh.

gốc từ Hán-Hàn

Hãy học các gốc từ theo nhóm. Khi gặp từ mới, tìm một gốc bạn đã biết, đoán nghĩa, rồi kiểm tra lại từ điển. Một âm tiết Hangul có thể đại diện cho nhiều chữ khác nhau, nên luôn luôn xác nhận lại.

Gốc từ	Nghĩa	Từ vựng	Nghĩa của từ
학 (學) hak	học tập	학생 · 학교 · 과학 haksaeng · hakgyo · gwahak	học sinh · trường học · khoa học
생 (生) saeng	đời sống, sinh	생활 · 생일 · 인생 saenghwal · saeng-il · insaeng	cuộc sống thường ngày · sinh nhật · đời sống
국 (國) guk	quốc gia	국가 · 외국 · 국제 gukga · oeguk · gukje	dân tộc · nước ngoài · quốc tế
사 (事) sa	việc, sự việc	사건 · 사업 · 행사 sageon · saeop · haengsa	sự cố · công việc · sự kiện
문 (文) mun	chữ viết, văn hóa	문장 · 문화 · 논문 munjang · munhwa · nonmun	câu văn · văn hóa · luận văn
인 (人) in	người	인구 · 개인 · 외국인 ingu · gaein · oegugin	dân số · cá nhân · người nước ngoài
대 (大) dae	to	대학 · 대부분 · 확대 daehak · daebubun · hwakdae	đại học · nhất · mở rộng
화 (化) hwa	thay đổi, -hóa	변화 · 문화 · 도시화 byeonhwa · munhwa · dosihwa	thay đổi · văn hóa · đô thị hóa
전 (電) jeon	điện	전기 · 전화 · 전자 jeon-gi · jeonhwa · jeonja	điện · điện thoại · điện tử
동 (動) dong	chuyển động	운동 · 활동 · 자동 undong · hwaldong · jadong	vận động · hoạt động · tự động
경 (經) gyeong	quản lý, trải qua	경제 · 경험 · 경영 gyeongje · gyeongheom · gyeong-yeong	kinh tế · kinh nghiệm · quản lý
정 (政) jeong	cai trị	정부 · 정치 · 정책 jeongbu · jeongchi · jeongchaek	chính phủ · chính trị · chính sách
교 (教) gyo	dạy	교육 · 교사 · 교과서 gyoyuk · gyosa · gyogwaseo	giáo dục · giáo viên · giáo trình
시 (時) si	thời gian	시간 · 시대 · 당시 sigan · sidae · dangsi	thời gian · thời đại · lúc đó

Gốc từ	Nghĩa	Từ vựng	Nghĩa của từ
식 (食) sik	ăn, đồ ăn	식당 · 음식 · 식품 sikdang · eumsik · sikipum	nhà hàng · thức ăn · thực phẩm
가 (家) ga	nhà, chuyên gia	가족 · 작가 · 전문가 gajok · jakga · jeonmun-ga	gia đình · nhà văn · chuyên gia
발 (發) bal	gửi ra, bắt đầu	발표 · 발전 · 출발 balpyo · baljeon · chulbal	thông báo · phát triển · khởi hành
성 (成) seong	đạt được, trở thành	성공 · 성장 · 완성 seonggong · seongjang · wanseong	thành công · tăng trưởng · hoàn thành
무 (無) mu	không có, không	무료 · 무시 · 무관심 muryo · musu · mugwansim	miễn phí · bỏ qua · thờ ơ

Cùng một âm tiết có thể là gốc từ khác nhau: 수 là 'nước' trong 수영 (bơi lội), 'số' trong 수학 (toán học) và 'tay' trong 선수 (vận động viên).